



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cấp nước Nghệ An

Ngày 31/03/2025	8,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	2.5%	2.5%

DT thuần Q1/25
79.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.90 -5.8%
YoY: ▲ 7.50 10.3%

LN thuần Q1/25
0.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.10 -9.6%
YoY: ▼0.77 -45.5%

LN sau thuế Q1/25
0.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.05 -5.8%
YoY: ▼0.52 -38.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
3.3%
YoY: +/-▼ 0.9%

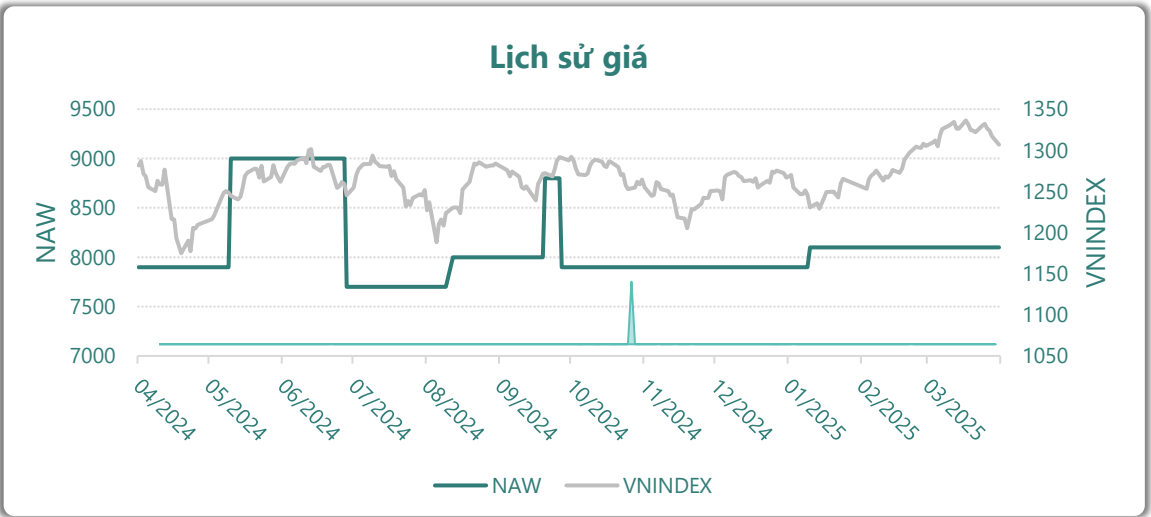
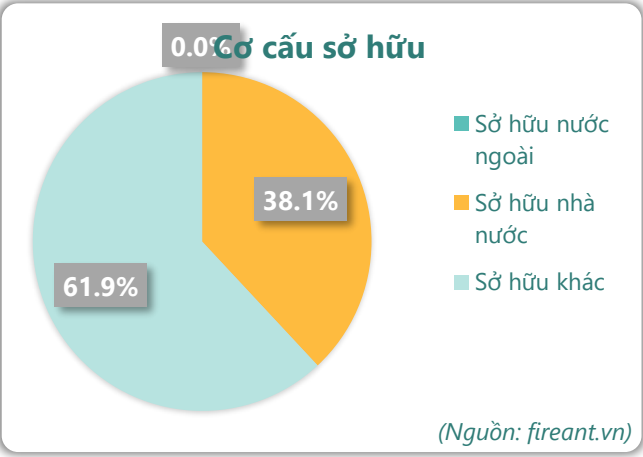
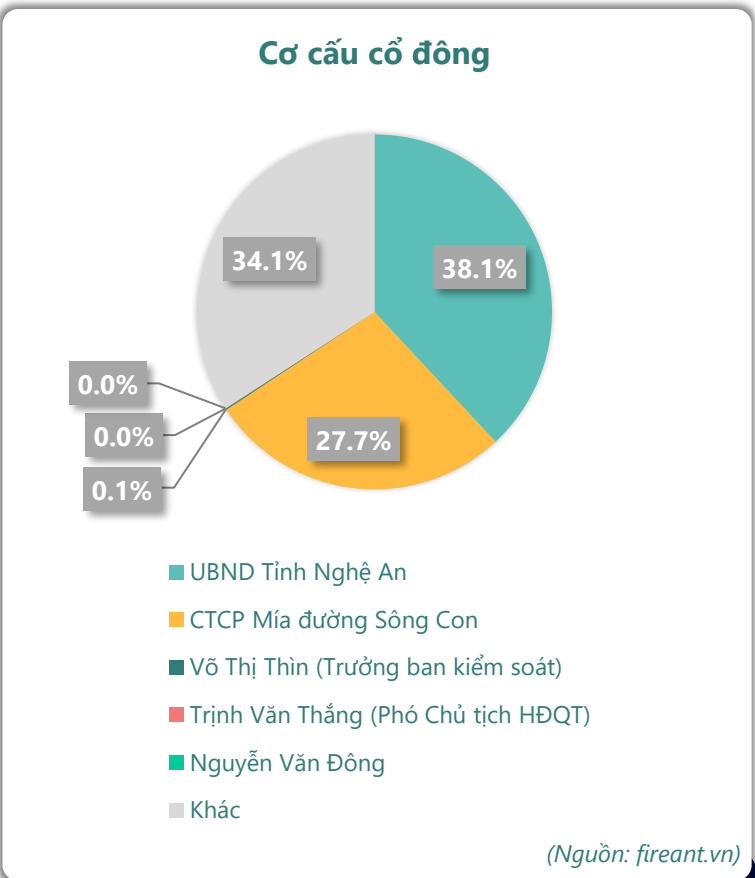
ROE (TTM) Q1/25
0.8%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,700 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	303
Số lượng CPLH (CP)	37,385,983
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.11)
EPS	79
P/E	103.2

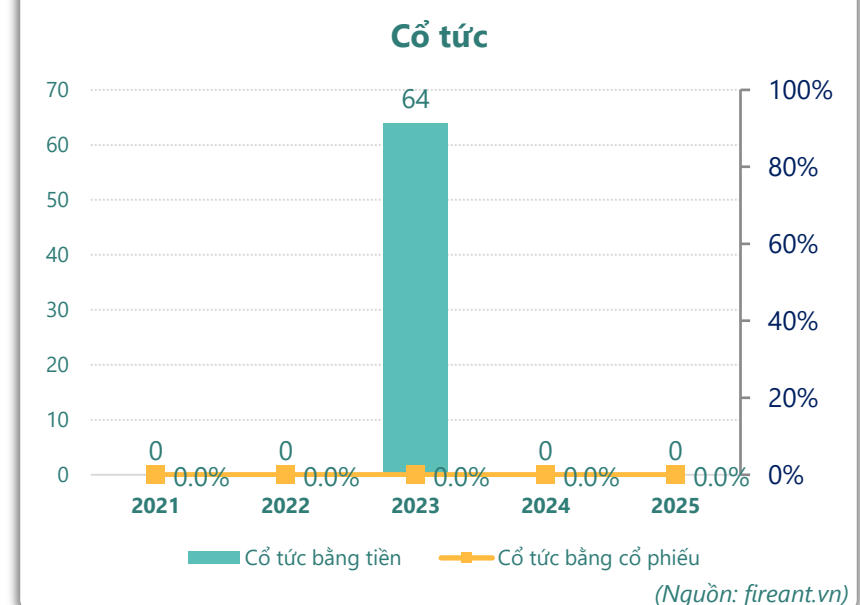
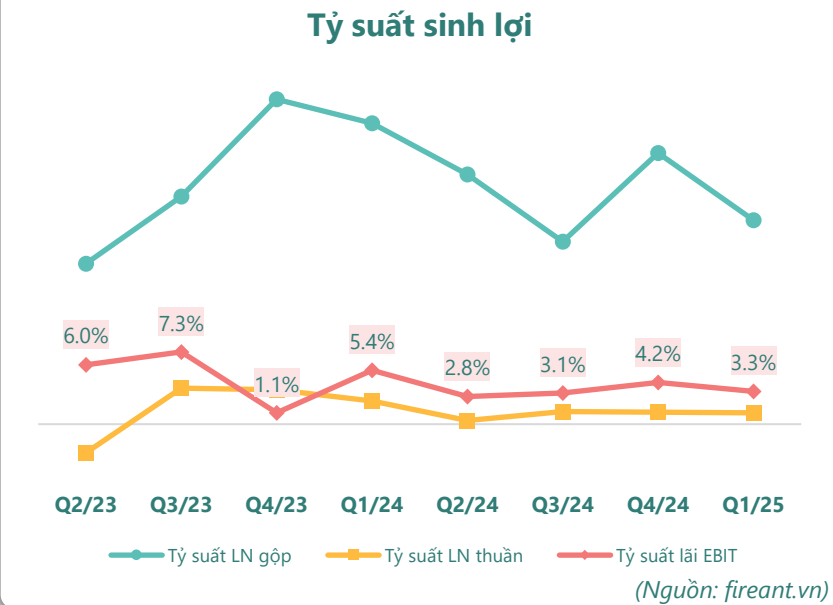
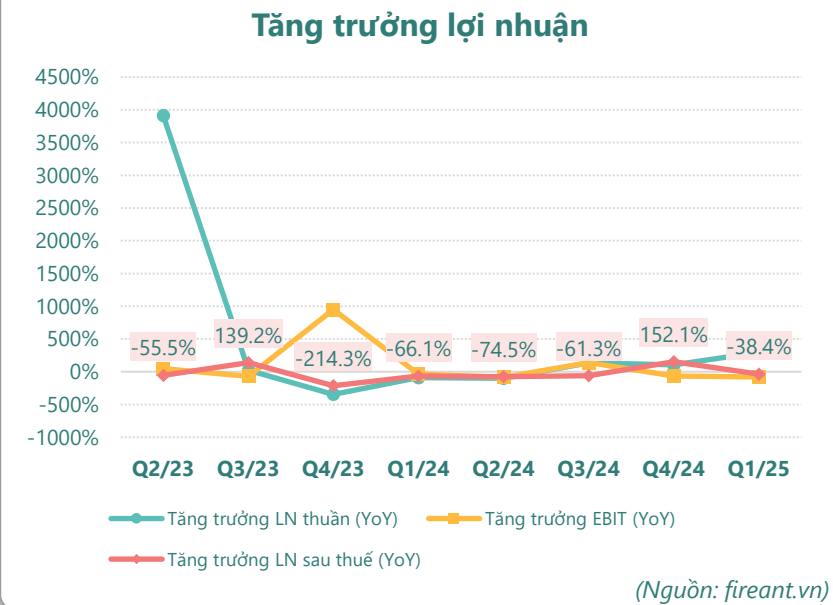
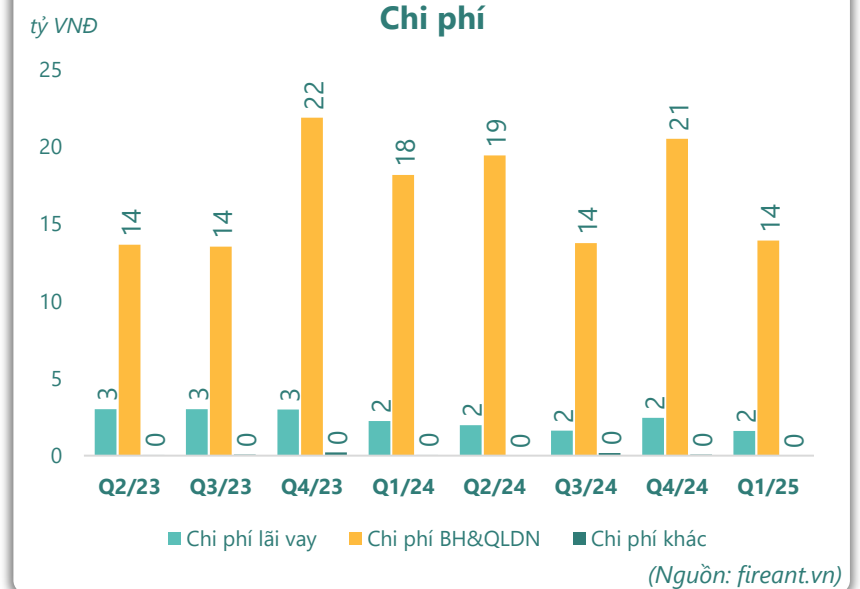
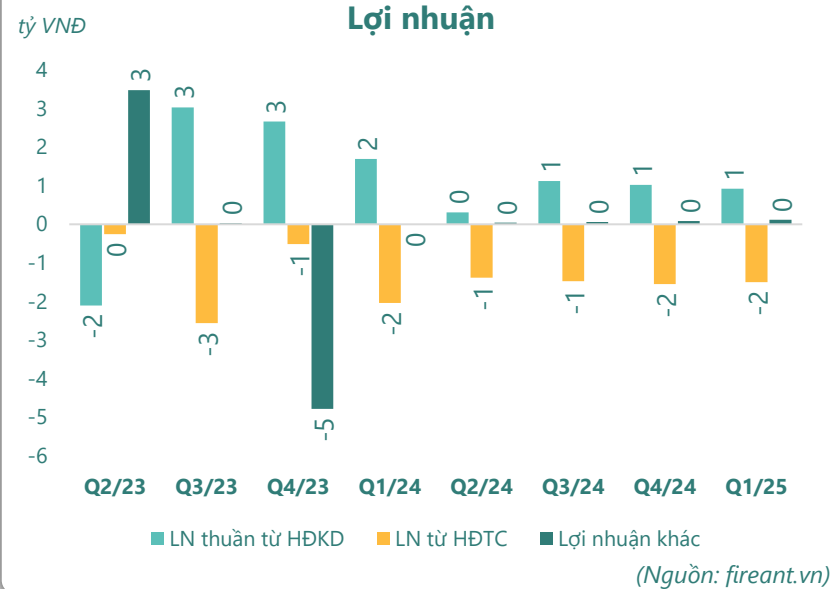
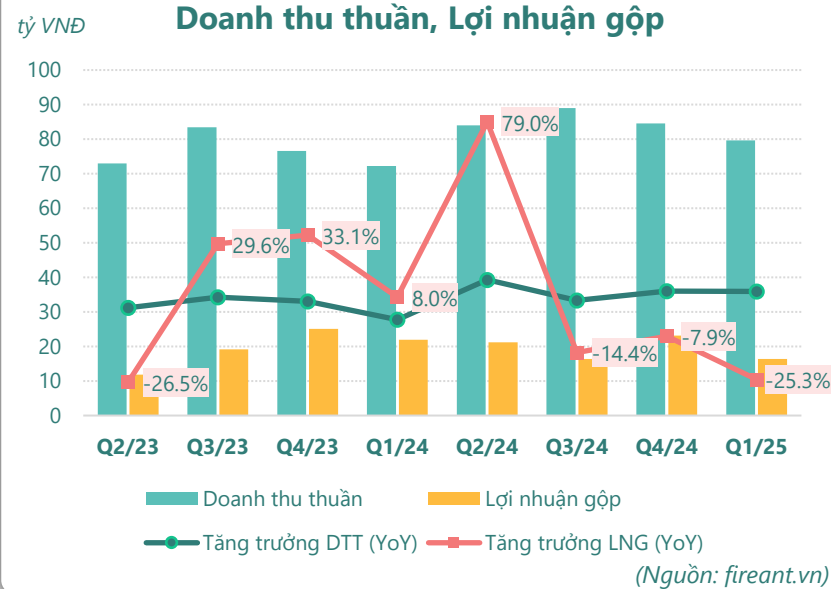
DT thuần 2024
330
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0 7.7%

LN thuần 2024
3.51
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.84 422%

LN sau thuế 2024
2.94
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.17 6.3%



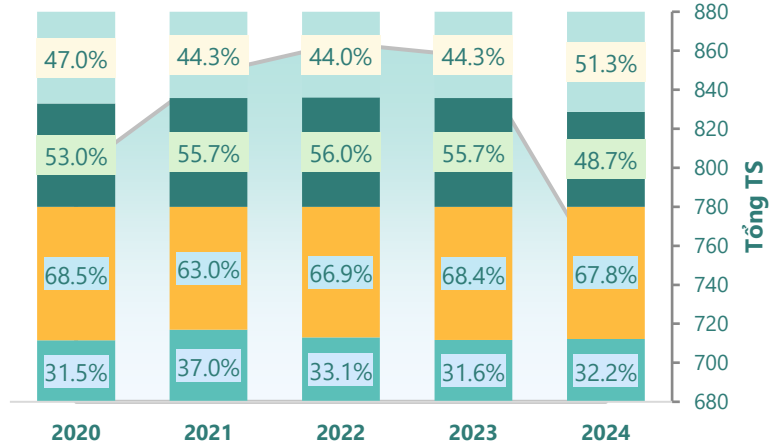
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

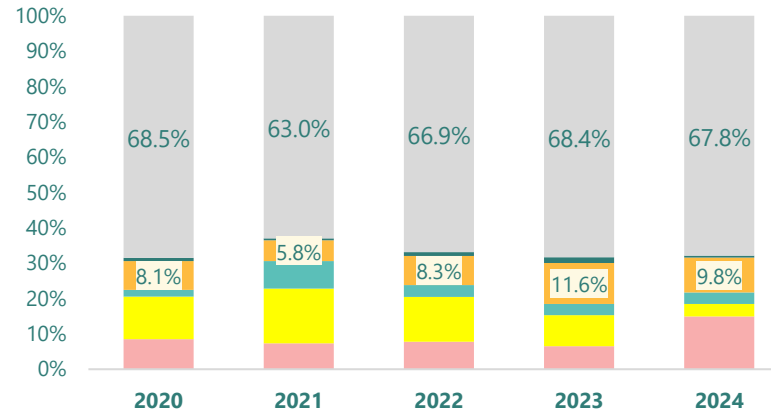
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



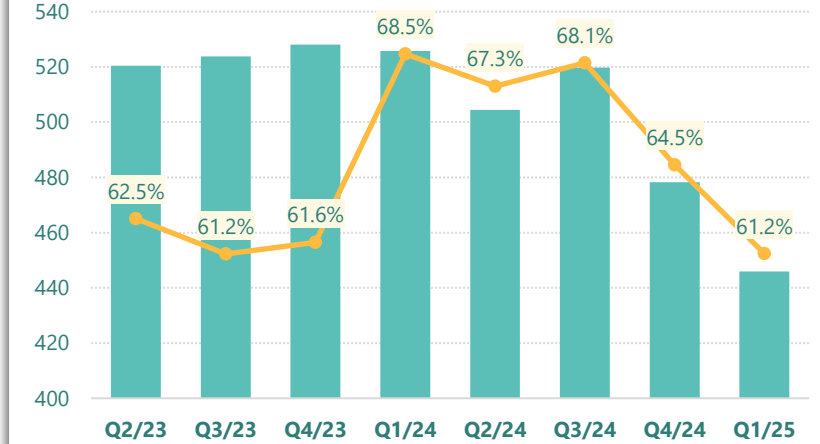
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

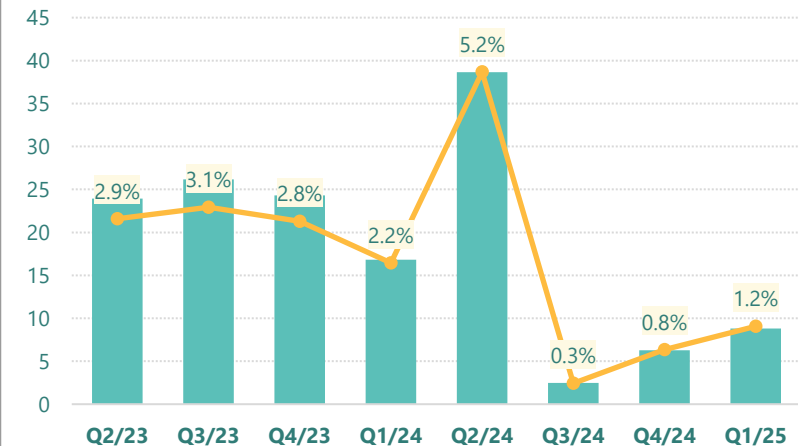


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

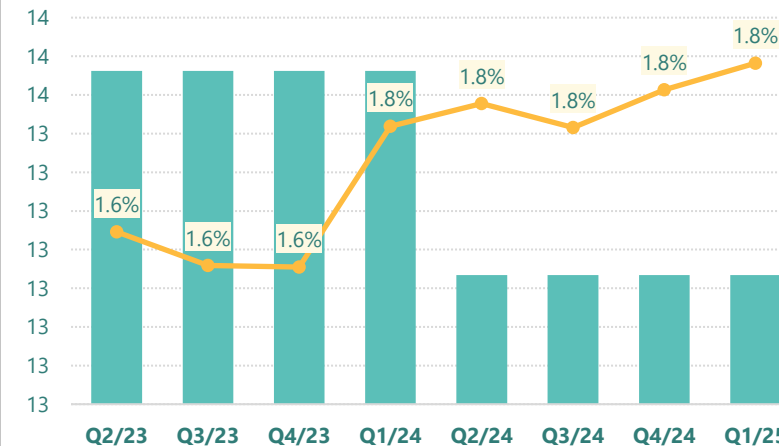


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

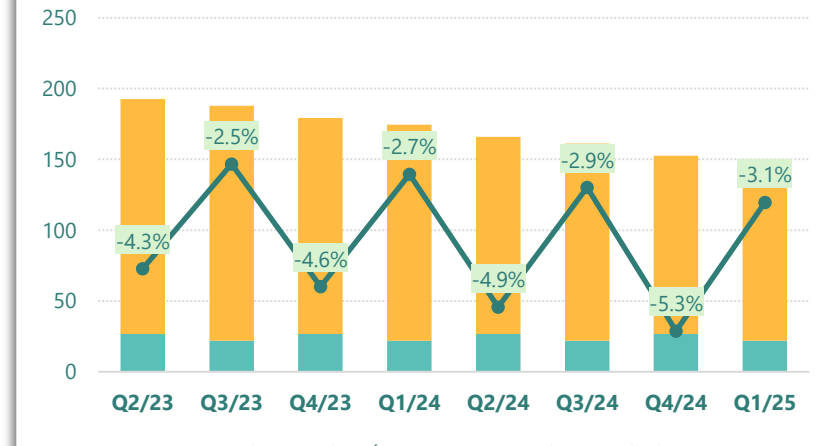


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

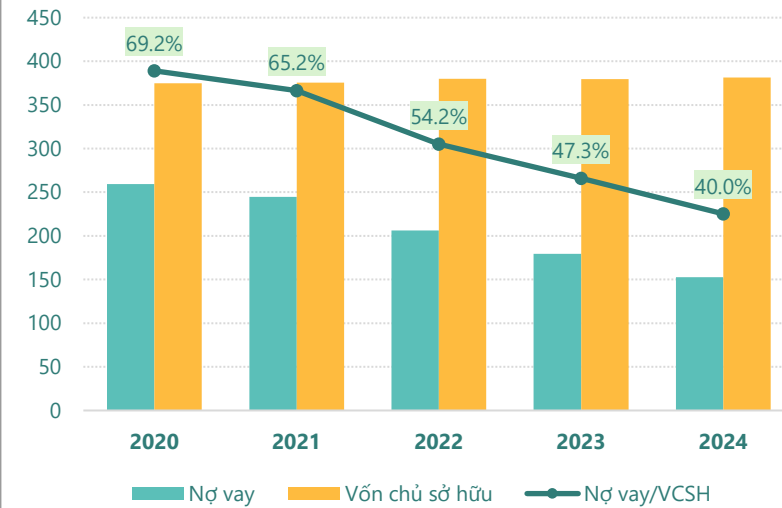
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

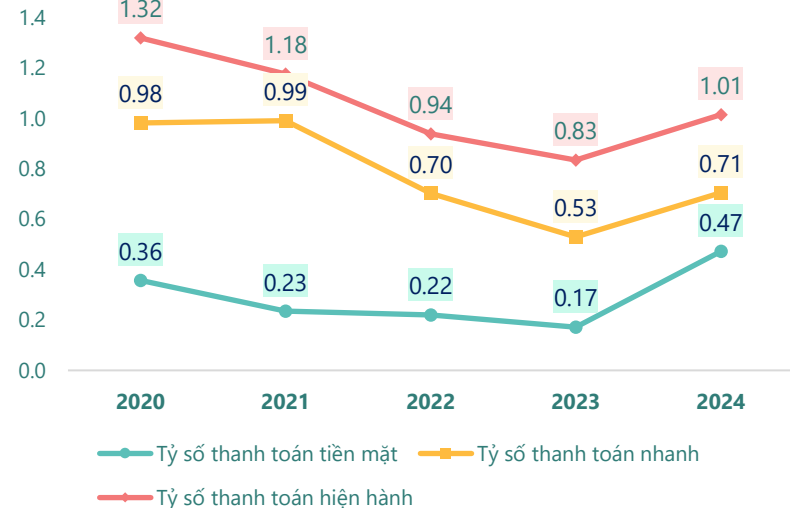
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



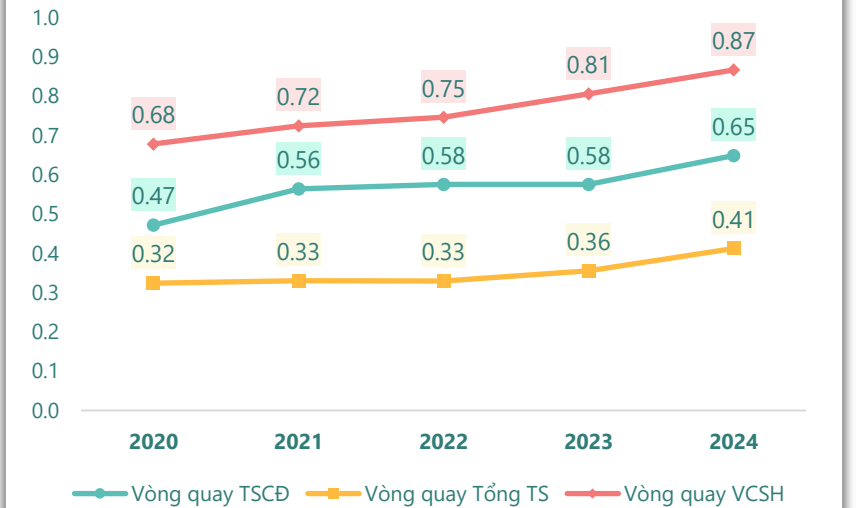
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



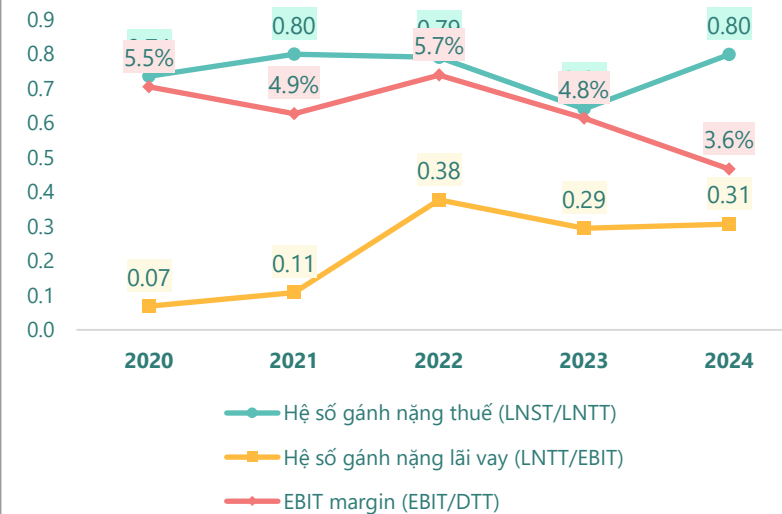
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



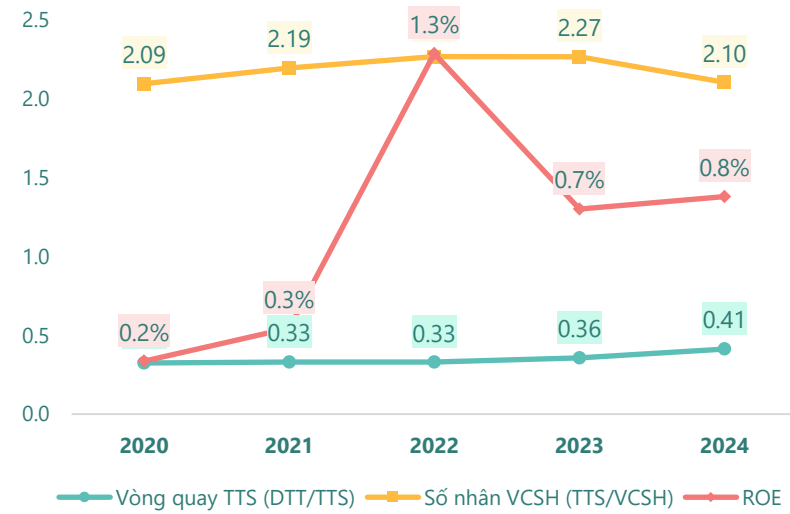
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



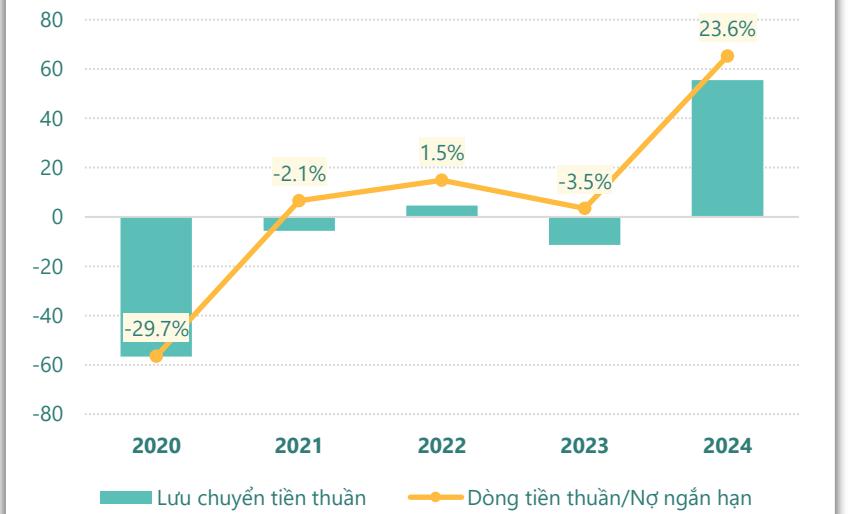
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	79.7	72.2	10.3%	330	306	7.7%
Giá vốn hàng bán	63.3	50.3	25.8%	249	234	6.5%
Lợi nhuận gộp	16.4	21.9	-25.2%	80.9	72.5	11.6%
Doanh thu HĐTC	0.10	0.21	-53.1%	1.95	6.50	-70.0%
Chi phí TC	1.60	2.25	-28.8%	8.40	11.4	-26.0%
Chi phí lãi vay	1.60	2.25	-28.8%	8.30	10.3	-19.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.25	3.84	10.6%	16.9	19.2	-12.0%
Chi phí QLDN	9.71	14.4	-32.6%	54.1	47.8	13.1%
LN thuần từ HĐKD	0.92	1.69	-45.5%	3.51	0.67	422%
Lợi nhuận khác	0.11	-0.01	1242%	0.17	3.64	-95.3%
LN trước thuế	1.04	1.68	-38.3%	3.68	4.31	-14.7%
Lợi nhuận sau thuế	0.83	1.35	-38.6%	2.94	2.77	6.3%
LNST của CĐ cty mẹ	0.83	1.35	-38.6%	2.94	2.77	6.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-61.0	-109	88.1	-32.5	36.2	71.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.3	49.6	-23.3	23.6	0.24	-50.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.56	-4.78	-8.56	-4.78	-8.56	-4.78
Tiền đầu kỳ	148	131	66.6	47.6	109	137
Lưu chuyển tiền thuần	-49.3	-64.4	56.3	-13.7	27.9	16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	131	66.6	47.6	109	137	154

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	728	743	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	255	239	6.8%
Tiền và tương đương tiền	128	111	15.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.9	25.9	0.0%
Phải thu ngắn hạn	26.9	24.5	9.8%
Hàng tồn kho	72.1	72.8	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.32	4.45	-47.9%
Tài sản dài hạn	473	504	-6.1%
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	446	478	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.79	6.29	39.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.4	13.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.54	5.39	-15.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	346	361	-4.2%
Nợ ngắn hạn	220	235	-6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.9	26.7	-17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	54.0	-13.0%
Nợ dài hạn	126	126	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	126	126	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	382	381	0.2%
Vốn chủ sở hữu	382	381	0.2%
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

